

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2026/HNGĐ-PT

Ngày 11-8-2026

V/v tranh chấp: “Ly hôn, chia tài
sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Tôn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng
Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Phúc Thắm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2026/TLPT-HNGĐ ngày 13/7/2026, về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 177/2026/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1243/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu C (tên thường gọi Ú), sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hữu C: Ông Nguyễn Văn D là Luật sư của Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Hồng L, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà Huỳnh Thị Hồng L là: Bà Phan Thị Ngọc N là Luật sư của Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Cụ Nguyễn Hữu H, sinh năm 1936;
2. Chị Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm 2000;
3. Chị Nguyễn Thị Hồng P1, sinh năm 2005;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

(Ông Nguyễn Hữu C, ông Nguyễn Văn D, bà Huỳnh Thị Hồng L, bà Phan Thị Ngọc N, chị Nguyễn Thị Hồng P1 có mặt tại phiên tòa. Ông Nguyễn Hữu H, chị Nguyễn Thị Hồng P vắng mặt tại phiên tòa có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C trình bày: Ông C và bà L kết hôn ngày 04/3/1999 trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân. Đến nay, vợ chồng không còn tình cảm nên ông C xin ly hôn với bà L.

Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Hồng P sinh năm 2000 và chị Nguyễn Thị Hồng P1 sinh năm 2005. Các con đã trên 18 tuổi, không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có.

Sau khi kết hôn, ông C và bà L sống chung nhà với cha mẹ ông C là cụ Nguyễn Hữu H và cụ Lê Thị N1 (chết năm 2022). Nhà do cụ H và cụ N1 xây từ trước, trên thửa đất 84, tờ bản đồ số 2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00493 cấp ngày 08/10/2009 do hộ Nguyễn Hữu H đứng tên.

Đến năm 2008, nhà bị hư hỏng nên cụ H, cụ N1 xây nhà mới tại vị trí nhà cũ. Tổng chi phí xây nhà thời điểm đó là 170.000.000 đồng. Trong đó tiền của cụ H và cụ N1 là 70.000.000 đồng, ông C và bà L có phụ tiền để cha mẹ xây nhà là 100.000.000 đồng. Sau khi xây nhà, cụ H, cụ N1, ông C, bà L cùng quản lý và sử dụng nhà. Khi xây nhà, có sử dụng lại vật liệu nhà cũ như cây để làm cửa đi, kèo, đòn tay; sử dụng tol để lợp mái phần nhà trên.

Do nhà là của chung cả gia đình, không phải là tài sản của vợ chồng. Mặt khác, bà L đã sử dụng nhà gần 20 năm nên không chia nhà theo yêu cầu của bà L.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Hồng L trình bày: Bà L thống nhất lời trình bày của ông C về thời gian, điều kiện kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông C có quan hệ tình cảm với người khác, không quan tâm đến gia đình. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và vợ chồng đã sống ly thân. Nay ông C xin ly hôn, bà L đồng ý vì tình cảm vợ chồng không còn.

Con chung có 02 người như phía nguyên đơn trình bày. Các con ông C, bà L đã trên 18 tuổi, không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có.

Sau khi kết hôn, bà L và ông C sống chung nhà với cha mẹ ông C là cụ H và cụ N1. Đến năm 2009, nhà của cụ H và cụ N1 hư hỏng nên bà L và ông C xây lại nhà trên thửa đất 84, tại vị trí nhà cũ của cụ H và cụ N1. Nhà xây làm 3 đợt mới hoàn chỉnh như hiện nay (đợt 1 xây nhà trên, đợt 2 xây nhà sau và đợt 3 xây nhà bếp). Chi phí xây nhà trên khoảng 295.000.000 đồng, các lần xây sau chi phí ít hơn nhưng không nhớ cụ thể. Khi xây nhà cụ N1 có đưa cho bà L 70.000.000 đồng nói là cho vợ chồng để xây nhà. Khi cụ N1 cho tiền không làm giấy tờ gì. Khi xây nhà, có sử dụng lại cây để làm cửa đi nhà trên và sử dụng tol lợp mái nhà sau; không sử dụng cây làm kèo, đòn tay như ông C trình bày. Do số tiền 70.000.000 đồng cụ N1 đưa là cho bà L và ông C xây nhà nên nhà là tài sản chung của bà L và ông C.

Bà L yêu cầu phản tố: Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là căn nhà xây trên thửa đất 84. Theo Chứng thư định giá số 156/2026/0082/CT.TA-VFAMT tháng 2/2026, căn nhà có giá trị là 530.734.000 đồng. Bà L yêu cầu chia cho bà L $\frac{1}{2}$ căn nhà. Do nhà xây trên đất của gia đình ông C nên yêu cầu giao nhà cho ông C sử dụng; yêu cầu ông C trả cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 265.367.000 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật. Bà L xin rút lại yêu cầu chia chuồng trại và hồ nước. Bà L yêu cầu ông C trả lại $\frac{1}{2}$ chi phí định giá tài sản là 2.750.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Hữu H, trình bày: Cụ H đại diện hộ đứng tên thửa đất số 84, tờ bản đồ số 2 theo giấy chứng nhận QSDĐ số H00493 cấp ngày 08/10/2009. Căn nhà ông C và bà L đang tranh chấp được xây vào năm 2008, xây nhờ trên thửa đất 84. Chi phí xây nhà gồm tiền của vợ chồng cụ H, bà N1 (cụ N1 đã chết) và tiền của vợ chồng ông C và bà L. Cụ N1 là người quản lý tiền và đưa tiền cho bà L nên cụ thể số tiền cụ N1 đưa cho bà L, ông H không biết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị Hồng P và chị Nguyễn Thị Hồng P1 trình bày cùng nội dung:

Chị P và chị P1 là con ông C, bà L và là thành viên hộ ông Nguyễn Hữu H. Căn nhà ông C bà L đang tranh chấp là do ông C bà L xây. Thời điểm xây nhà, chị P và chị P1 còn nhỏ nên không biết nguồn gốc và cụ thể số tiền xây nhà. Các chị không đóng góp gì trong việc xây nhà.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 177/2026/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Đồng Tháp, đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C và yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị Hồng L.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hữu C và bà Huỳnh Thị Hồng L.

- Về con chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Nợ chung: Không có.

- Về tài sản chung:

+ Chia cho ông Nguyễn Hữu C và bà Huỳnh Thị Hồng L mỗi người $\frac{1}{2}$ căn nhà. (Nhà xây trên thửa đất 84 tờ bản đồ số 2 thuộc giấy chứng nhận QSDĐ số H00493 cấp ngày 08/10/2009 do hộ Nguyễn Hữu H đứng tên).

+ Giao căn nhà có diện tích 223,2m² cho ông Nguyễn Hữu C sử dụng (nhà do ông C đang quản lý).

+ Buộc ông Nguyễn Hữu C trả cho bà Huỳnh Thị Hồng L $\frac{1}{2}$ giá trị nhà là 265.367.000 (*hai trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn*) đồng.

- Buộc ông Nguyễn Hữu C trả cho bà Huỳnh Thị Hồng L $\frac{1}{2}$ chi phí định giá là 2.750.000 (*hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng.

(Tất cả thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật).

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị Hồng L đối với yêu cầu chia chuồng trại và hồ nước.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật và thi hành án.

Ngày 15/5/2026, ông C, cụ H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Huỳnh Thị Hồng L.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu C trình bày yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Huỳnh Thị Hồng L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hữu C là ông Nguyễn Văn D trình bày và đề nghị: Yêu cầu Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông C. Lý do: Không xác định được số tiền 70.000.000 đồng là của cụ H, cụ N1 cho vợ chồng ông C bà L. Tài sản căn nhà là của cụ H và cụ N1, không phải là tài sản chung của ông C, bà L. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng ông C, bà L và chia đôi là không phù hợp và không đúng quy định của pháp luật.

Theo bà L trình bày: Bà L không thống nhất theo yêu cầu kháng cáo của ông C, cụ H, yêu cầu giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Huỳnh Thị Hồng L, bà Phan Thị Ngọc N trình bày và đề nghị: Yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông C, cụ H. Giữ nguyên theo bản án sơ thẩm. Lý do: Tài sản bà L yêu cầu chia là tài sản chung của vợ chồng, đã có xác nhận và trình bày của những người làm chứng, cho nên có đủ căn cứ xác định căn nhà là tài sản chung của vợ chồng, việc chia đôi tài sản cho ông C và bà L là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C, cụ H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 177/2026/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông C, cụ H còn trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với các đương sự trong vụ án nhưng cụ Nguyễn Hữu H, chị Nguyễn Thị Hồng P vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông C, cụ H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Huỳnh Thị Hồng L. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tài sản chung: Ông C cho rằng vợ chồng không có tài sản chung vì số tiền tiết kiệm là khoảng 100.000.000 đồng ông đã cho cụ H và cụ N1 xây nhà trên thửa đất 84 vào năm 2008. Nhà do cụ H và cụ N1 xây nên căn nhà không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Bà L cho rằng căn nhà xây trên thửa đất 84 là tài sản chung của vợ chồng vì nhà là của bà L và ông C xây dựng. Bà L và ông C trực tiếp thỏa thuận thuê và trả tiền công thợ xây, trực tiếp mua vật liệu xây dựng và trả tiền vật liệu xây dựng. Bà L yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ căn nhà bằng giá trị, giao căn nhà cho ông C sử dụng vì nhà xây trên đất của gia đình ông C.

Xét thấy: Bà L cung cấp chứng cứ là lời khai của những người làm chứng như: Lời trình bày của ông Nguyễn Văn P2, lời khai của ông Ngô Trần Nguyễn . Ông P2 và ông N2 xác định có xây nhà cho ông C, bà L, bà L là người trả tiền công. Lời khai của bà Lê Thị V và bà Lê Thị H1. Bà V, bà H1 xác định có bán vật liệu xây dựng cho ông C, bà L để xây nhà. Ông C xác định ông Nguyễn Văn P2 và ông Ngô Trần Nguyễn L1 thợ xây nhà đang tranh chấp. Ông C không có chứng cứ chứng minh cụ H, cụ N1 thuê thợ và mua vật liệu xây dựng để xây dựng căn nhà có tranh chấp nhưng xác định nhà là của cụ H, cụ N1. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/9/2025 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/12/2025, ông C trình bày tổng chi phí xây nhà là 170.000.000 đồng. Trong đó tiền vợ chồng tiết kiệm được là 100.000.000 đồng, còn lại 70.000.000 đồng là của cha mẹ ông C cho vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông C xác định nhà là của cụ H, cụ N1, vợ chồng ông có góp 100.000.000 đồng để xây nhà.

Cụ H xác định nhà xây dựng năm 2008, nhà xây trên đất do cụ H đứng tên, tiền xây nhà có tiền của cụ H, cụ N1 và của ông C, bà L.

Số tiền 70.000.000 đồng bà L cho rằng là của cụ N1 cho nhưng không có chứng cứ chứng minh. Căn nhà hiện do cụ H, ông C, bà L sử dụng chung không phải là nhà riêng của ông C, bà L.

Vật liệu từ nhà cũ của cụ H và cụ N1 được sử dụng lại để xây nhà mới, ông C và bà L đều thừa nhận có sử dụng vật liệu cũ để xây dựng trong căn nhà mới nhưng không xác định được cụ thể từng loại vật liệu. Cho nên xác định nhà đang tranh chấp là nhà do các bên góp tiền để xây dựng và có sử dụng vật liệu cũ để xây dựng.

Theo chứng thư định giá, không định giá được từng phần vật liệu xây dựng, không xác định được giá trị riêng từng phần vật liệu cũ và phần vật liệu mới khi xây nhà mới. Theo “CHỨNG THƯ BÁO CÁO THẨM ĐỊNH GIÁ” số 156/2026/0082/CT.TA-VFAMT định giá tổng giá trị căn nhà là 530.734.000 đồng.

Mặc dù việc góp tiền xây nhà của cụ H, cụ N1 các bên xác định là 70.000.000 đồng nhưng còn các phần vật liệu cũ được sử dụng để xây nhà mới phần này cũng không xác định được cụ thể giá trị là bao nhiêu tiền. Nhưng do các bên đã thừa nhận có sử dụng vật liệu cũ của căn nhà cũ của cụ H và cụ N1 khi xây dựng nhà mới. Cho nên Hội đồng xét xử xét căn nhà mà bà L yêu cầu chia đôi không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản chung của cụ H,

cụ N1 và ông C, bà L, nhưng hiện nay cụ N1 đã chết nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chia làm 03 phần cho cụ H, ông C, bà L mỗi người 1/3 giá trị căn nhà.

Tại tòa án cấp sơ thẩm, cụ H xác định nhà là của cụ H nên không có yêu cầu chia căn nhà. Tuy nhiên, xét thấy để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cụ H theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử xét chia cho cụ H 1/3 giá trị căn nhà.

Căn nhà hiện nay do cụ H, ông C đang quản lý sử dụng và nhà cất trên đất do cụ H đứng tên nên Hội đồng xét xử quyết định giao căn nhà cho cụ H và ông C tiếp tục quản lý sử dụng, căn nhà có giá trị là 530.734.000 đồng, do xét được chia làm 03 phần nên cụ H và ông C có trách nhiệm liên đới trả 1/3 giá trị nhà cho bà L với số tiền là 176.911.000 đồng.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo Cụ H và ông C cho rằng căn nhà là của cụ H chỉ có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[3] Về hôn nhân, về con chung, về nợ chung ông C, bà L thống nhất và không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không có yêu cầu thu thập và cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần. Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần. Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có không có căn cứ chấp nhận.

[6] Từ các căn cứ, nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xét chia đôi giá trị căn nhà nhưng không xem xét quyền lợi của cụ H là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử cần sửa một phần bản án sơ thẩm theo nhận định nêu trên.

Do có phát sinh tình tiết mới tại phiên tòa là ông C, bà L đều xác định có sử dụng vật liệu cũ của căn nhà cũ của cụ H và cụ N1, các vật liệu cũ không xác định được số lượng là bao nhiêu và không được định giá cụ thể cho nên việc sửa án không có lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản là 5.500.000 đồng. Ông C, bà L phải chịu. Chi phí này do bà L tạm ứng và chi xong. Buộc ông C trả lại cho bà L ½ chi phí định giá là 2.750.000 đồng.

[9] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Hữu C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 8.845.500 đồng và 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0010800, ngày 08/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp) và 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011551 ngày 22/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Ông C còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 8.545.500 đồng.

+ Bà Huỳnh Thị Hồng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 8.845.500 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0002013, ngày 29/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà L được nhận lại số tiền là 3.154.500 đồng.

Cụ H được miễn nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông C, cụ H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 26, 38, 147, 148, 157, 165, 273, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 29, Điều 33, Điều 38, Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu C, cụ Nguyễn Hữu H. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 177/2026/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C và một phần yêu cầu phân tố của bà Huỳnh Thị Hồng L.

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hữu C và bà Huỳnh Thị Hồng L.

Về con chung: Không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

2. Về tài sản chung:

Chia cho ông Nguyễn Hữu C, bà Huỳnh Thị Hồng L, cụ Nguyễn Hữu H mỗi người 1/3 giá trị căn nhà. (Nhà xây trên thửa đất 84 tờ bản đồ số 2 thuộc giấy chứng nhận QSDĐ số H00493, ngày 08/10/2009 do hộ cụ Nguyễn Hữu H đứng tên). Nhà do ông C, cụ H đang quản lý.

Giao căn nhà có diện tích 223,2m² cho cụ Nguyễn Hữu H, ông Nguyễn Hữu C quản lý, sử dụng.

Buộc ông Nguyễn Hữu C, cụ Nguyễn Hữu H liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Hồng L 1/3 giá trị nhà số tiền 176.911.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị Hồng L đối với yêu cầu chia chuồng trại và hồ nước.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản là 5.500.000 đồng. Ông C, bà L phải chịu. Chi phí này do bà L tạm ứng và chi xong. Buộc ông C trả lại cho bà L ½ chi phí định giá là 2.750.000 đồng.

(Tất cả thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật)

5. Về án phí:

5.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Hữu C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 8.845.500 đồng và 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0010800, ngày 08/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp) và 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011551 ngày 22/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Ông C còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 8.545.500 đồng.

+ Bà Huỳnh Thị Hồng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 8.845.500 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0002013,

ngày 29/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà L được nhận lại số tiền là 3.154.500 đồng.

Cụ H được miễn nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

5.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông C, cụ H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa Phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng GD, KT, TT-THA Tòa án Tỉnh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 2 – Đồng Tháp;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (T).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Tôn